

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **115/2026/HNGĐ-ST**
Ngày 27-3-2026
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Kết

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Chinh là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2026/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Kim T**, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: **ấp L, xã T, tỉnh Cà Mau**; Căn cước công dân số 091177008884 cấp ngày 04/02/2023 (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Phan Văn Dũng E**, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: **ấp L, xã T, tỉnh Cà Mau**; Căn cước công dân số 083067009597 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà **Huỳnh Kim T** trình bày:*

Về hôn nhân: Bà **Huỳnh Kim T** và ông **Phan Văn D** Em tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hòa giải hàn gắn. Nay nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục nên bà **T** yêu cầu ly hôn với ông **E**. Về con chung: Có 02 con chung tên **Phan Hoàng P** sinh ngày 12/4/1999 và **Phan Quỳnh G** sinh ngày 04/02/2006 hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn ông **Phan Văn Dũng E** trình bày:*

Về hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của bà **T** về việc ông và bà **T** tự

nguyên chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông đồng ý ly hôn. Về con chung: Quá trình chung sống có 02 con chung tên **Phan Hoàng P** sinh ngày 12/4/1999 và **Phan Quỳnh G** sinh ngày 04/02/2006 hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà **Huỳnh Kim T** có đơn xin xét xử vắng mặt, ông **Phan Văn D** được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Bà **Huỳnh Kim T** và ông **Phan Văn D** Em tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1998. Tuy bà **T** và ông **E** xác lập quan hệ hôn nhân trên tinh thần tự nguyện và có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật nhưng trong quá trình chung sống đến thời điểm yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn không có đăng ký kết hôn. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà **T** và ông **E** không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà **T** và ông **E** có 02 con chung tên **Phan Hoàng P** sinh ngày 12/4/1999 và **Phan Quỳnh G** sinh ngày 04/02/2006 hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà **T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà **Huỳnh Kim T** và ông **Phan Văn Dũng E** là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà **Huỳnh Kim T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Bà **T** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0001594 ngày 09/02/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà **T** và ông **E** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 4 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Ý